

Số: **05** /QĐ-UBND

Định Hóa, ngày **03** tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán Ngân sách nhà nước  
năm 2020 huyện Định Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, kỳ họp thứ 10 về phân bổ dự toán Ngân sách nhà nước năm 2020 huyện Định Hóa;

Căn cứ Quyết định số 7859/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Định Hóa về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 huyện Định Hóa;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 08/TTr-TCKH ngày 02 tháng 01 năm 2020;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Định Hóa.

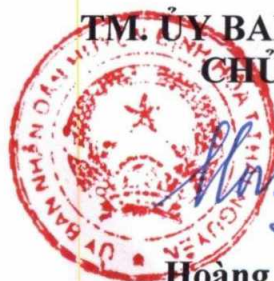
*(Chi tiết theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa, Phòng Tài chính - KH, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy, HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- VKSND huyện; TAND huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT, 



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Văn Sơn**

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA

Biểu số 81/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số **05** /QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)

*ĐVT: triệu đồng*

| STT       | NỘI DUNG                                             | Dự toán        |
|-----------|------------------------------------------------------|----------------|
| <b>A</b>  | <b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                | <b>614.602</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>  | <b>51.184</b>  |
| -         | Thu ngân sách huyện hưởng 100%                       | 44.134         |
| -         | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia | 7.050          |
| <b>II</b> | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>             | <b>563.418</b> |
| -         | Thu bổ sung cân đối                                  | 450.412        |
| -         | Thu bổ sung có mục tiêu                              | 113.006        |
| <b>B</b>  | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                      | <b>614.602</b> |
| <b>I</b>  | <b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>              | <b>614.602</b> |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                                | 4.050          |
| 2         | Chi thường xuyên                                     | 600.402        |
| 3         | Dự phòng ngân sách                                   | 10.150         |
| 4         | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                 |                |

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH  
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số **05** /QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                   | Dự toán          |
|-----------|--------------------------------------------|------------------|
| <b>A</b>  | <b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>                 |                  |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                 | <b>610.360,1</b> |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp     | 46.942,1         |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên          | 563.418,0        |
| -         | Thu bổ sung cân đối                        | 450.412          |
| -         | Thu bổ sung có mục tiêu                    | 113.006          |
| 3         | Thu kết dư                                 |                  |
| 4         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  |                  |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                       | <b>610.360,1</b> |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 468.328,8        |
| 2         | Chi bổ sung cho ngân sách xã               | 142.031,3        |
| -         | Chi bổ sung cân đối                        | 112.691,6        |
| -         | Chi bổ sung có mục tiêu                    | 29.339,7         |
| 3         | Chi chuyển nguồn sang năm sau              |                  |
| <b>B</b>  | <b>NGÂN SÁCH XÃ</b>                        |                  |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                 | <b>146.273,0</b> |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp     | 4.241,7          |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện         | 142.031,3        |
| -         | Thu bổ sung cân đối                        | 112.691,6        |
| -         | Thu bổ sung có mục tiêu                    | 29.339,7         |
| 3         | Thu kết dư                                 |                  |
| 4         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  |                  |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                       | <b>146.273,0</b> |



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 05

/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                              | Dự toán năm 2020 |                 |
|-----------|-------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|           |                                                       | Tổng thu NSNN    | Thu NS huyện    |
|           | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                    | <b>53.283,8</b>  | <b>39.632,0</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                    | <b>53.283,8</b>  | <b>39.632,0</b> |
| 1         | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý             |                  |                 |
| 2         | Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý             | 300,0            | 300,0           |
| 3         | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  |                  |                 |
| 4         | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh               | 24.500,0         | 20.400,0        |
| 5         | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 3.500,0          | 63,5            |
| 6         | Thuế bảo vệ môi trường                                |                  |                 |
| 7         | Lệ phí trước bạ                                       | 13.000,0         | 13.000,0        |
| 8         | Thu phí, lệ phí                                       | 2.600,0          | 1.400,0         |
| 9         | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                          |                  |                 |
| 10        | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 43,77            |                 |
| 11        | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                      | 190,0            | 190,0           |
| 12        | Thu tiền sử dụng đất                                  | 4.500,0          |                 |
| 13        | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước |                  |                 |
| 14        | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                     |                  |                 |
| 15        | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản               | 150,0            | 150,0           |
| 16        | Thu khác ngân sách                                    | 4.500,0          | 4.128,5         |
| 17        | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác        |                  |                 |
| <b>II</b> | <b>Thu viện trợ</b>                                   |                  |                 |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ  
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số **05** /QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                            | Ngân sách huyện | Chia ra             |                  |
|------------|-----------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------------|
|            |                                                     |                 | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                     |                 |                     |                  |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                  | <b>614.602</b>  | <b>468.329</b>      | <b>146.273</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                        | <b>4.050</b>    | <b>4.050</b>        |                  |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                            |                 |                     |                  |
|            | Trong đó chia theo lĩnh vực:                        |                 |                     |                  |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                  |                 |                     |                  |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                           |                 |                     |                  |
|            | Trong đó chia theo nguồn vốn:                       |                 |                     |                  |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất            | 4.050           | 4.050               |                  |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết            |                 |                     |                  |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                          |                 |                     |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                             | <b>600.402</b>  | <b>456.669</b>      | <b>143.733</b>   |
|            | Trong đó:                                           |                 |                     |                  |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                  | 322.034         | 322.034             |                  |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                           |                 |                     |                  |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                           | <b>10.150</b>   | <b>7.610</b>        | <b>2.540</b>     |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                |                 |                     |                  |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>       |                 |                     |                  |
|            | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia) |                 |                     |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>      |                 |                     |                  |
|            | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ) |                 |                     |                  |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                |                 |                     |                  |



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020**(Kèm theo Quyết định số **05** /QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)

DVT: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                     | Dự toán        |
|------------|--------------------------------------------------------------|----------------|
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                              |                |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>                  |                |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>                 | <b>468.329</b> |
|            | <i>Trong đó:</i>                                             |                |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                 | <b>4.050</b>   |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                     |                |
|            | <i>Trong đó:</i>                                             |                |
| 1.1        | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                           |                |
| 1.2        | Chi khoa học và công nghệ                                    |                |
| 1.3        | Chi y tế, dân số và gia đình                                 |                |
| 1.4        | Chi văn hóa thông tin                                        |                |
| 1.5        | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                       |                |
| 1.6        | Chi thể dục thể thao                                         |                |
| 1.7        | Chi bảo vệ môi trường                                        |                |
| 1.8        | Chi các hoạt động kinh tế                                    |                |
| 1.9        | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể |                |
| 1.10       | Chi bảo đảm xã hội                                           |                |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                                   |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                      | <b>451.777</b> |
|            | <i>Trong đó:</i>                                             |                |
| 1          | Chi quốc phòng - an ninh                                     | 3.600          |
| 2          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                           | 322.034        |
| 3          | Chi khoa học và công nghệ                                    |                |
| 4          | Chi y tế, dân số và gia đình                                 |                |
| 5          | Chi văn hóa thông tin - thể dục thể thao                     | 1.056          |
| 6          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                       | 3.194          |
| 7          | Chi bảo vệ môi trường                                        | 4.700          |
| 8          | Chi các hoạt động kinh tế                                    | 48.114         |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể   | 41.248         |
| 10         | Chi bảo đảm xã hội                                           | 26.300         |
| 11         | Chi khác ngân sách                                           | 1.531          |
| 12         | Chi thường xuyên khác                                        |                |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                    | <b>7.610</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                  | <b>4.892</b>   |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                         |                |





## DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Các cơ quan, đơn vị                        | Tổng dự toán năm 2020 | Trong đó                           |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
|----|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|-------------------|--------------------|-------------------|---------------|
|    |                                            |                       | Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể | Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo | Sự nghiệp Văn hóa TT - thể dục thể thao | Sự nghiệp Phát thanh - truyền hình | Sự nghiệp Môi trường | Quốc phòng - An ninh | Đảm bảo xã hội | Sự nghiệp kinh tế | Chi khác ngân sách | Đầu tư phát triển | Dự phòng      |
| 1  | 2                                          | 3                     | 4                                  | 5                             | 6                                       | 7                                  | 8                    | 9                    | 11             | 12                | 13                 | 14                | 15            |
|    | <b>Tổng số</b>                             | <b>614.602</b>        | <b>169.167</b>                     | <b>322.034</b>                | <b>1.944</b>                            | <b>3.194</b>                       | <b>4.700</b>         | <b>14.429</b>        | <b>31.603</b>  | <b>48.714</b>     | <b>4.617</b>       | <b>4.050</b>      | <b>10.150</b> |
| A  | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên             | 11.992                | 1.806                              | 7.100                         |                                         |                                    |                      |                      |                |                   | 3.086              |                   |               |
| B  | Số cân đối chi                             | 602.610               | 167.361                            | 314.934                       | 1.944                                   | 3.194                              | 4.700                | 14.429               | 31.603         | 48.714            | 1.531              | 4.050             | 10.150        |
| I  | <b>Khối huyện:</b>                         | <b>456.337</b>        | <b>41.248</b>                      | <b>314.934</b>                | <b>1.056</b>                            | <b>3.194</b>                       | <b>4.700</b>         | <b>3.600</b>         | <b>26.300</b>  | <b>48.114</b>     | <b>1.531</b>       | <b>4.050</b>      | <b>7.610</b>  |
| 1  | UBND huyện                                 | 1.511                 | 1.511                              |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 2  | Văn phòng UBND & UBND                      | 5.643                 | 5.643                              |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 3  | Phòng Tư pháp                              | 659                   | 659                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 4  | Phòng Tài chính - KH                       | 1.858                 | 1.858                              |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 5  | Phòng Lao động TB&XH                       | 25.319                | 1.171                              |                               |                                         |                                    |                      |                      | 24.148         |                   |                    |                   |               |
| 6  | Phòng Tài nguyên & MT                      | 5.866                 | 1.166                              |                               |                                         |                                    | 4.700                |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 7  | Phòng NN & PTNT                            | 1.050                 | 1.050                              |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 8  | Phòng Kinh tế & hạ tầng                    | 886                   | 886                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 9  | Phòng Nội vụ                               | 2.203                 | 2.203                              |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 10 | Thanh tra huyện                            | 809                   | 809                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 11 | Phòng Y tế                                 | 522                   | 522                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 12 | Phòng Dân tộc                              | 727                   | 727                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 13 | Phòng Văn hóa - TT                         | 683                   | 683                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 14 | Phòng Giáo dục và đào tạo                  | 1.347                 | 1.347                              |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 15 | Văn phòng Huyện ủy                         | 8.710                 | 8.710                              |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 16 | UBMT Tổ Quốc                               | 811                   | 811                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 17 | Hội cựu chiến binh                         | 621                   | 621                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 18 | Huyện đoàn                                 | 758                   | 758                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 19 | Hội Phụ nữ                                 | 952                   | 952                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 20 | Hội Nông dân                               | 821                   | 821                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 21 | Ban Bồi thường GPMB                        | 422                   | 422                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 22 | Hội chữ thập đỏ                            | 153                   | 153                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 23 | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp              | 4.480                 |                                    |                               |                                         |                                    |                      |                      |                | 4.480             |                    |                   |               |
| 24 | Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông | 4.250                 |                                    |                               | 1.056                                   | 3.194                              |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| -  | Trong đó: Sự nghiệp                        | 1.956                 |                                    |                               | 1.056                                   | 900                                |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| 25 | Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo               | 314.934               |                                    | 314.934                       |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |
| -  | Khỏi các trường học                        | 238.136               |                                    | 238.136                       |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |               |



| TT        | Các cơ quan, đơn vị                                                                     | Tổng dự toán năm 2020 | Trong đó                           |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------|
|           |                                                                                         |                       | Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể | Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo | Sự nghiệp văn hóa TT - thể dục thể thao | Sự nghiệp Phát thanh - truyền hình | Sự nghiệp Môi trường | Quốc phòng - An ninh | Đảm bảo xã hội | Sự nghiệp kinh tế | Chi khác ngân sách | Đầu tư phát triển | Dự phòng     |
| -         | TT Bồi dưỡng chính trị                                                                  | 2.058                 |                                    | 2.058                         |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | TT GD Nghề nghiệp - GDTX                                                                | 3.416                 |                                    | 3.416                         |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Trường PTDT nội trú THCS Định Hòa                                                       | 10.848                |                                    | 10.848                        |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Hỗ trợ hội Khuyến học                                                                   | 126                   |                                    | 126                           |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Hỗ trợ hội cựu giáo chức                                                                | 30                    |                                    | 30                            |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Trung tâm học tập cộng đồng                                                             | 600                   |                                    | 600                           |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Dự phòng thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục còn thiếu                            | 4.284                 |                                    | 4.284                         |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học theo lộ trình chuẩn quốc gia...              | 22.000                |                                    | 22.000                        |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Kinh phí hỗ trợ đối với nhân viên làm nhiệm vụ nấu ăn trong các trường mầm non công lập | 5.152                 |                                    | 5.152                         |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Hỗ trợ công tác giảng dạy tại các trường mầm non, TH, THCS                              | 15.490                |                                    | 15.490                        |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi theo QĐ 239 và QĐ 60                           | 4.345                 |                                    | 4.345                         |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Kinh phí thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP                                                     | 3.544                 |                                    | 3.544                         |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016                                                          | 571                   |                                    | 571                           |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Chế độ cho học sinh khuyết tật                                                          | 1.724                 |                                    | 1.724                         |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Chế độ cho giáo viên dạy lớp có HS khuyết tật                                           | 1.718                 |                                    | 1.718                         |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc thiểu số rất ít người                               | 10                    |                                    | 10                            |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Chế độ dạy tăng cường tiếng việt                                                        | 162                   |                                    | 162                           |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| -         | Phụ cấp ưu đãi cho nhân viên y tế                                                       | 720                   |                                    | 720                           |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| 26        | Ban chỉ huy Quân sự                                                                     | 2.300                 |                                    |                               |                                         |                                    |                      | 2.300                |                |                   |                    |                   |              |
|           | Trong đó: Diễn tập                                                                      | 350                   |                                    |                               |                                         |                                    |                      | 350                  |                |                   |                    |                   |              |
| 27        | Công an huyện                                                                           | 1.300                 |                                    |                               |                                         |                                    |                      | 1.300                |                |                   |                    |                   |              |
| 28        | Chi khác ngân sách huyện                                                                |                       |                                    |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
|           | - Chi hỗ trợ các hội                                                                    | 731                   |                                    |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   | 731                |                   |              |
|           | - Chi khác                                                                              | 800                   |                                    |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   | 800                |                   |              |
| 29        | Sự nghiệp kinh tế                                                                       | 33.962                |                                    |                               |                                         |                                    |                      |                      |                | 33.962            |                    |                   |              |
| 30        | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách                                                | 2.152                 |                                    |                               |                                         |                                    |                      |                      | 2.152          |                   |                    |                   |              |
| 31        | Người có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số                                        | 279                   | 279                                |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| 32        | Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí                                                         | 4.783                 |                                    |                               |                                         |                                    |                      |                      |                | 4.783             |                    |                   |              |
| 33        | KP thực hiện NĐ 35/2015/NĐ-CP về quản lý và sử dụng đất trồng lúa                       | 4.889                 |                                    |                               |                                         |                                    |                      |                      |                | 4.889             |                    |                   |              |
| 34        | Dự phòng ngân sách                                                                      | 7.610                 |                                    |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   | 7.610        |
| 35        | Chi CSHT từ nguồn thu tiền SĐĐ                                                          | 4.050                 |                                    |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    | 4.050             |              |
| 36        | Chi thực hiện các chế độ chính sách, các nhiệm vụ chính trị phát sinh khác              | 7.486                 | 7.486                              |                               |                                         |                                    |                      |                      |                |                   |                    |                   |              |
| <b>II</b> | <b>Chi bổ sung NS xã</b>                                                                | <b>146.273</b>        | <b>126.113</b>                     |                               | <b>888</b>                              |                                    |                      | <b>10.829</b>        | <b>5.303</b>   | <b>600</b>        |                    |                   | <b>2.540</b> |

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020**(Kèm theo Quyết định số **05** /QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Tên đơn vị     | Tổng thu NSNN<br>trên địa bàn | Thu ngân sách xã được hưởng<br>theo phân cấp |                                   |                                                               | Tổng chi bổ sung<br>ngân sách xã | Trong đó         |                 |
|-----|----------------|-------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------|-----------------|
|     |                |                               | Tổng số                                      | Chia ra                           |                                                               |                                  | Cân đối          | Mục tiêu        |
|     |                |                               |                                              | Thu ngân<br>sách xã<br>hưởng 100% | Thu ngân<br>sách xã<br>hưởng từ các<br>khoản thu<br>phân chia |                                  |                  |                 |
| A   | B              | 1,0                           | 2                                            | 3                                 | 4                                                             | 5                                | 6                | 7               |
|     | <b>TỔNG SỐ</b> | <b>13.651,8</b>               | <b>4.241,7</b>                               | <b>-</b>                          | <b>-</b>                                                      | <b>137.031,3</b>                 | <b>112.691,6</b> | <b>24.339,7</b> |
| 1   | Bảo Cường      | 1.344,6                       | 328,6                                        |                                   |                                                               | 5.034,4                          | 4.116,0          | 918             |
| 2   | Bảo Linh       | 85,0                          | 32,0                                         |                                   |                                                               | 5.445,0                          | 4.495,6          | 949             |
| 3   | Bình Thành     | 185,5                         | 118,5                                        |                                   |                                                               | 6.611,5                          | 5.459,0          | 1.152           |
| 4   | Bình Yên       | 889,5                         | 187,5                                        |                                   |                                                               | 5.065,5                          | 4.317,5          | 748             |
| 5   | Bộc Nhiêu      | 264,0                         | 127,0                                        |                                   |                                                               | 5.920,0                          | 4.887,0          | 1.033           |
| 6   | Điềm Mặc       | 324,9                         | 118,4                                        |                                   |                                                               | 6.929,6                          | 5.664,6          | 1.265           |
| 7   | Định Biên      | 169,5                         | 56,0                                         |                                   |                                                               | 5.987,0                          | 4.981,1          | 1.006           |
| 8   | Đồng Thịnh     | 295,5                         | 131,5                                        |                                   |                                                               | 6.325,5                          | 4.926,6          | 1.399           |
| 9   | Kim Phượng     | 174,5                         | 100,0                                        |                                   |                                                               | 5.059,0                          | 4.471,6          | 587             |
| 10  | Kim Sơn        | 320,3                         | 114,3                                        |                                   |                                                               | 4.768,7                          | 4.016,3          | 752             |
| 11  | Lam Vỹ         | 216,6                         | 127,1                                        |                                   |                                                               | 5.990,9                          | 4.911,0          | 1.080           |
| 12  | Linh Thông     | 104,5                         | 54,5                                         |                                   |                                                               | 6.245,5                          | 4.919,0          | 1.327           |
| 13  | Phú Đình       | 661,7                         | 340,7                                        |                                   |                                                               | 5.978,3                          | 5.137,3          | 841             |
| 14  | Phú Tiến       | 447,9                         | 214,9                                        |                                   |                                                               | 4.978,1                          | 4.111,3          | 867             |
| 15  | Phúc Chu       | 158,5                         | 60,0                                         |                                   |                                                               | 4.603,0                          | 3.878,4          | 725             |



| Stt | <br>Tên đơn vị | Tổng thu NSNN<br>trên địa bàn | Thu ngân sách xã được hưởng<br>theo phân cấp |                                   |                                                               | Tổng chi bổ sung<br>ngân sách xã | Trong đó |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|----------|
|     |                                                                                                 |                               | Tổng số                                      | Chia ra                           |                                                               |                                  | Cân đối  | Mục tiêu |
|     |                                                                                                 |                               |                                              | Thu ngân<br>sách xã<br>hưởng 100% | Thu ngân<br>sách xã<br>hưởng từ các<br>khoản thu<br>phân chia |                                  |          |          |
| 16  | Phượng Tiến                                                                                     | 348,5                         | 102,5                                        |                                   |                                                               | 5.204,5                          | 4.321,5  | 883      |
| 17  | Quy Kỳ                                                                                          | 228,0                         | 97,5                                         |                                   |                                                               | 6.319,5                          | 5.072,0  | 1.248    |
| 18  | Sơn Phú                                                                                         | 442,4                         | 142,4                                        |                                   |                                                               | 6.764,6                          | 5.482,7  | 1.282    |
| 19  | Tân Dương                                                                                       | 226,5                         | 71,5                                         |                                   |                                                               | 5.448,5                          | 4.263,0  | 1.186    |
| 20  | Tân Thịnh                                                                                       | 390,0                         | 196,0                                        |                                   |                                                               | 6.146,0                          | 5.138,0  | 1.008    |
| 21  | Thanh Định                                                                                      | 216,0                         | 95,5                                         |                                   |                                                               | 5.651,5                          | 4.640,0  | 1.012    |
| 22  | Trung Hội                                                                                       | 1.521,9                       | 586,9                                        |                                   |                                                               | 4.874,1                          | 4.115,0  | 759      |
| 23  | Trung Lương                                                                                     | 505,1                         | 181,1                                        |                                   |                                                               | 6.098,9                          | 4.987,9  | 1.111    |
| 24  | TT Chợ Chu                                                                                      | 4.130,7                       | 657,1                                        |                                   |                                                               | 5.581,9                          | 4.379,2  | 1.203    |
|     |                                                                                                 |                               |                                              |                                   |                                                               |                                  |          |          |